

Study on appropriate fertilizer dose and transplanting density
for three-line hybrid rice variety HYT315 in Thanh Hoa province

Le Hung Phong, Le Dieu My, Nguyen Thi Phuong Hoa, Tran Thi Thu Ngan, Le Tat Khuong

Abstract

This study aimed to determine the appropriate fertilizer dose and transplanting density for the HYT315 three-line hybrid rice variety in Thanh Hoa province. Four different fertilizer treatments and four different transplanting densities were used. A two-factor experiment was conducted with three replications using a split-plot design, where the main plot represented fertilizer doses and the subplot was transplanting density. The results showed that in the Spring crop, the HYT315 variety reached the highest yield (77.3 quintals/ha) with a fertilizer dose of 130 kg N + 97.7 kg P₂O₅ + 130 kg K₂O + 1.200 kg of microbial organic fertilizer and a planting density of 35 hills/m². In the Autumn crop, the highest yield reached 73.6 quintals/ha with the fertilizer dose of 110 kg N + 82.5 kg P₂O₅ + 110 kg K₂O + 1,200 kg of microbial organic fertilizer and a transplanting density of 35 hills/m².

Keywords: HYT 315 rice variety, yield, density, fertilizer dose

Ngày nhận bài: 12/12/2025

Người phản biện: TS. Trần Danh Sửu, TS. Tạ Hồng Linh

Ngày duyệt đăng: 23/01/2026

Ngày phản biện: 26/12/2025

ĐÁNH GIÁ SINH TRƯỞNG, ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG
CỦA GIỐNG KHOAI TÂY TRIỂN VỌNG KT16.09 TẠI LÂM ĐỒNG

Đinh Thị Hồng Nhung^{1*}, Nguyễn Thị Nhung², Nguyễn Mai Ngọc¹, Nguyễn Thế Nhuận¹, Lê Hoàng Nam¹

TÓM TẮT

Giống khoai tây KT16.09 chọn lọc từ tổ hợp lai (♀) KT1 × (♂) VC2 đã được trồng khảo nghiệm tại phường Lâm Viên - Đà Lạt, xã D'Ran và thị trấn Gia Nghĩa (thuộc tỉnh Đắk Nông cũ), xã Quảng Sơn (thuộc tỉnh Đắk Nông cũ), tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2022 - 2025. Kết quả cho thấy giống KT16.09 có sức sinh trưởng khỏe, thân lá phát triển tốt, thời gian sinh trưởng khoảng 85 - 90 ngày (tương đương giống Atlantic); có dạng cây nửa đứng, mức độ nhiễm virus và bệnh mốc sương nhẹ. Củ có dạng hình ovan, mắt củ nông, vỏ củ màu vàng, ruột củ màu vàng nhạt, số lượng củ/cây trung bình từ 7 đến 8 củ. Năng suất trung bình đạt từ 25 đến 28 tấn/ha. Giống có hàm lượng chất khô trung bình đạt 22 - 23% thích hợp để sử dụng làm giống phục vụ chế biến khoai tây chiên giòn (chips). Giống KT16.09 sinh trưởng có độ đồng đều cao, thể hiện khả năng thích ứng tốt với điều kiện sinh thái vụ Đông (chính vụ) tại Lâm Đồng và có tiềm năng thay thế giống Atlantic trong sản xuất công nghiệp.

Từ khóa: Khoai tây triển vọng, khoai tây chế biến, năng suất cao, chống chịu bệnh mốc sương, virus

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoai tây hiện nay được tiêu thụ chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng ăn tươi và chế biến công nghiệp. Quy mô thị trường khoai tây chiên toàn cầu vào năm 2024 đạt khoảng 35,2 tỷ đô la Mỹ và được dự báo sẽ tăng lên khoảng 44,0 tỷ đô la Mỹ vào năm 2033 (IMARC Group, 2024). Tại Việt Nam, ngành khoai tây chế biến phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu từ nhiều quốc gia, trong đó các đối tác chính bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Đức, Australia và Hàn Quốc (Observatory of Economic Complexity, 2023).

Năm 2024, nhu cầu khoai tây cho chế biến ước đạt khoảng 180.000 tấn, trong khi sản xuất nội địa mới đáp ứng được 30 - 40%. Có thể thấy ngành hàng khoai tây

có dư địa để mở rộng tăng trưởng, còn nhiều tiềm năng phát triển trong thời gian tới (VietnamBiz, 2024).

Diện tích khoai tây ở nước ta vào năm 2024 đạt 20.733 ha với năng suất trung bình đạt 17,10 tấn/ha (FAO, 2025), thấp hơn so với mức 40 - 50 tấn/ha tại một số quốc gia có nền sản xuất khoai tây tiên tiến. Nhìn chung, có thể thấy quy mô diện tích, năng suất và sản lượng khoai tây vẫn còn ở mức thấp, chưa khai thác tương xứng với tiềm năng vốn có của cây này trong điều kiện Việt Nam.

Nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển của khoai tây là do nguồn giống khoai tây phục vụ chế biến còn hạn chế, chưa phong phú, chất lượng củ giống chưa cao, dẫn đến năng suất thấp. Bên cạnh đó, do các giống được sử dụng trong thời gian dài nên khả năng kháng

¹Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam

²Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm

* Tác giả liên hệ, email: dinhnhung411@gmail.com

các loại bệnh hại như mốc sương, virus, héo xanh, ghẻ củ... đã bị suy giảm. Vì vậy, việc nghiên cứu, chọn tạo và phát triển các giống khoai tây mới phù hợp, thích nghi với điều kiện sinh thái tại Việt Nam nhằm đa dạng hóa nguồn giống, tăng khả năng kháng sâu bệnh hại, tăng năng suất và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu chế biến công nghiệp là yêu cầu rất cấp thiết. Trên cơ sở đó, giống khoai tây KT16.09 đã được chọn tạo và đưa vào đánh giá khảo nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống khoai tây khảo nghiệm KT16.09 do Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa lai tạo và chọn lọc từ 2 giống bố mẹ là (♀) KT1 × (♂) VC2.

Vật liệu khảo nghiệm diện hẹp là các giống KT16-3-92, KT17-1-105, KT17-2-140, KT17-4-56, KT16-4-73, KT16-2-49 (KT16.09), KT17-3-87 và KT17-5-257.

Giống đối chứng là giống Atlantic đã được Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam tự công bố lưu hành và được Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đăng tải lên website năm 2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Khảo nghiệm giống KT16.09 được áp dụng theo Tiêu chuẩn TCCS-VCLT:01/2020 về Giá trị canh tác và giá trị sử dụng của cây khoai tây theo Quyết định số 181/QĐ-VCLT-KH, ngày 18/5/2020 của Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Khảo nghiệm diện hẹp được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) với 3 lần nhắc lại, diện tích ô thí nghiệm là 9 m².

Khảo nghiệm diện rộng 2 vụ đối với các giống khoai tây triển vọng đã được khảo nghiệm diện hẹp ít nhất 1 vụ, quy mô: 500 m²/điểm. Củ giống được trồng trên luống đôi với khoảng cách trồng 30 × 40 cm, cấp giống được sử dụng làm thí nghiệm là giống xác nhận theo Tiêu chuẩn Việt Nam QCVN 01-52:2011/BNNPTNT.

Số liệu năng suất được tính toán, phân tích ANOVA, tính trắc nghiệm phân hạng, xử lý thống kê bằng phần mềm Microsoft Excel và chương trình SAS 9.4 phù hợp với từng thí nghiệm thực hiện.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa, phường Lâm Viên - Đà Lạt, xã D'Ran và Thị trấn Gia Nghĩa (thuộc tỉnh Đắk Nông cũ), xã Quảng Sơn (thuộc tỉnh Đắk Nông cũ), tỉnh Lâm Đồng từ năm 2022 - 2025.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khảo nghiệm diện hẹp các dòng/giống khoai tây triển vọng kế thừa từ giai đoạn trước của các tỉnh Tây Nguyên (Lâm Đồng và Đắk Nông) năm 2022 - 2024

3.1.1. Đặc điểm nông sinh học của giống KT16.09

Kết quả ở bảng 1 cho thấy: Giống khoai tây khảo nghiệm KT16.09 có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, thời gian sinh trưởng dao động từ 85 đến 90 ngày, tương đương với giống Atlantic. Trong nghiên cứu này, giống KT16.09 đã cho năng suất cao hơn giống đối chứng Atlantic khoảng 3 tấn/ha (Bảng 3). Giống KT16.09 có đặc điểm dạng củ hình ovan, mắt củ nông, ruột củ vàng nhạt, đồng thời giống bị nhiễm sâu bệnh hại chính ở mức nhẹ hơn giống Atlantic.

Bảng 1. Đặc điểm nông sinh học của giống khoai tây khảo nghiệm KT16.09 và Atlantic

TT	Đặc điểm	Giống KT16.09	Giống Atlantic (Đ/c)
1	Thời gian sinh trưởng (ngày)	85 - 90	85 - 90
2	Sức sinh trưởng của cây (điểm 3 - 5 - 7)	7	7
3	Chiều cao cây trung bình (cm)	50 - 70	40 - 50
4	Dạng cây	Nửa đứng	Nửa đứng
5	Số thân/khóm (thân)	3 - 5	3 - 5
6	Số củ/khóm (củ)	7 - 8	6 - 7
7	Năng suất (tấn/ha)	20 - 28	20 - 25
8	Rệp, nhện và bọ trĩ (0 - 9)	0 - 1	0 - 3
9	Bệnh mốc sương (1 - 9)	1 - 3	3 - 5
10	Bệnh virus (%)	0	0 - 1
11	Bệnh héo xanh (%)	0 - 1	0 - 2
12	Hình dạng củ	Ovan	Tròn
13	Độ sâu mắt củ	Nông	Trung bình
14	Màu vỏ củ	Vàng	Vàng
15	Màu thịt củ	Vàng nhạt	Trắng

3.1.2. Mức độ nhiễm bệnh hại chính của các dòng giống khoai tây khảo nghiệm

Nhìn chung, giống khảo nghiệm KT16.09 có mức nhiễm bệnh mốc sương nhẹ hơn giống đối chứng

Atlantic ở tất cả các điểm khảo nghiệm. Giống đối chứng Atlantic tại các điểm khảo nghiệm đều bị nhiễm virus và bệnh héo xanh, mức độ nhiễm từ 0 đến 1,5%. Giống KT16.09 không nhiễm bệnh virus (Bảng 2).

Bảng 2. Mức độ nhiễm bệnh virus, bệnh héo xanh, mốc sương của giống KT16.09 trong vụ Đông 2022 - 2024

Giống	Bệnh virus (%)						Bệnh héo xanh (%)						Bệnh mốc sương (1 - 9) (điểm)					
	Đông 2022		Đông 2023		Đông 2024		Đông 2022		Đông 2023		Đông 2024		Đông 2022		Đông 2023		Đông 2024	
	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN
KT16.09	0	0	0	0	0	0	0	0	0,2	0	0	0	3	1	1	1	1	1
Atlantic (Đ/c)	0	0,2	0,2	0,3	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5	1,5	0,5	0,3	3	3	3	5	5	5

Ghi chú: LĐ = Lâm Đồng; ĐN = Đắk Nông. Bệnh mốc sương: Điểm 1: Không bệnh; Điểm 3: Nhẹ (< 20% diện tích thân lá nhiễm bệnh); Điểm 5: Trung bình (20 - 50% diện tích thân lá nhiễm bệnh); Điểm 7: Nặng (> 50 - 75% diện tích thân lá nhiễm bệnh); Điểm 9: Rất nặng (> 75 - 100% diện tích thân lá nhiễm bệnh).

3.1.3. Năng suất của giống KT16.09 qua các vụ khảo nghiệm vụ Đông năm 2022 - 2024

Số liệu bảng 3 và 4 cho thấy, giống KT16.09 luôn thể hiện ưu thế vượt trội về năng suất so với các dòng giống khảo nghiệm khác và giống đối chứng Atlantic tại các điểm thí nghiệm ở thời điểm vụ Đông năm 2022 - 2024.

Năng suất của giống KT16.09 dao động từ 25,15 đến 28,14 tấn/ha, và đều đạt giá trị cao nhất hoặc thuộc nhóm cao nhất trong tất cả các vụ khảo nghiệm. Các giống KT17-3-87, KT17-5-257, KT17-2-140 và KT17-4-56 đạt năng suất trong khoảng 21,35 - 26,86 tấn/ha, nhìn chung cao hơn giống đối chứng Atlantic (22,66 - 24,47 tấn/ha).

Bảng 3. Năng suất của các giống khoai tây khảo nghiệm vụ Đông năm 2022 - 2024 tại các điểm khảo nghiệm

Tên dòng/giống	Năng suất (tấn/ha)					
	Đông 2022		Đông 2023		Đông 2024	
	Lâm Đồng	Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Nông
KT16-3-92	23,71 ^{bc}	21,09 ^c	25,10 ^{bc}	22,43 ^c	24,38 ^{cd}	20,44 ^e
KT17-1-105	23,56 ^c	22,32 ^{bc}	24,72 ^{bc}	21,48 ^c	22,32 ^d	22,83 ^{cd}
KT17-2-140	25,20 ^{abc}	23,84 ^{ab}	25,40 ^{bc}	22,10 ^c	24,89 ^{bc}	21,35 ^{de}
KT17-4-56	24,62 ^{bc}	23,50 ^{bc}	23,42 ^c	24,50 ^{ab}	25,12 ^{bc}	24,59 ^b
KT16-4-73	24,28 ^{bc}	21,83 ^{bc}	24,31 ^{bc}	22,00 ^c	25,00 ^{bc}	22,64 ^d
KT16.09	27,13 ^a	26,07 ^a	28,14 ^a	25,15 ^a	27,66 ^a	26,38 ^a
KT17-3-87	25,88 ^{ab}	23,76 ^{ab}	25,17 ^{bc}	23,06 ^{bc}	26,86 ^{ab}	21,63 ^{de}
KT17- 5-257	24,87 ^{bc}	23,37 ^{bc}	26,25 ^{ab}	23,08 ^{bc}	24,63 ^c	22,58 ^d
Atlantic	24,11 ^{bc}	22,66 ^{bc}	24,16 ^{bc}	23,02 ^{bc}	23,98 ^{cd}	24,47 ^{bc}
CV (%)	13,2	11,7	10,2	11,7	12,6	12,9
LSD _{0,05}	2,18	2,53	2,22	1,96	2,20	1,65

Ghi chú: Các giá trị trung bình trong cùng một cột có chữ cái đi cùng giống nhau thì không khác nhau ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$.

Bảng 4. Tỷ lệ cỡ củ của các giống khoai tây khảo nghiệm vụ Đông năm 2022 - 2024 tại các điểm khảo nghiệm

Giống	Tỷ lệ cỡ củ (%) theo kích thước > 5 cm						Tỷ lệ cỡ củ (%) theo kích thước 3 - 5 cm						Tỷ lệ cỡ củ (%) theo kích thước < 3 cm					
	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN	LĐ	ĐN
KT16-3-92	63,1	57,3	61,1	61,0	58,8	59,1	34,2	40,1	33,7	31,6	36,4	37,6	2,7	2,6	5,2	7,4	4,8	3,3
KT17-1-105	58,8	53,3	57,1	57,6	59,5	58,2	36,4	41,5	35,9	33,0	35,9	37,2	4,8	5,2	7,0	9,4	4,6	4,6
KT17-2-140	64,6	59,4	62,1	63,1	60,9	60,1	32,7	38,1	32,2	29,6	35,5	36,2	2,7	2,5	5,7	7,3	3,6	3,7
KT17-4-56	61,0	55,1	57,9	58,8	58,6	57,3	35,8	41,8	35,3	33,3	38,3	39,4	3,2	3,1	6,8	7,9	3,1	3,3
KT16-4-73	65,3	60,0	63,3	63,7	60,1	59,1	31,7	37,2	31,2	28,7	37,0	37,8	3,0	2,8	5,5	7,6	2,9	3,1
KT16-2-49 (KT16.09)	61,5	56,8	62,5	60,5	63,1	60,5	35,3	40,2	32,8	31,7	33,9	34,8	3,2	3,0	4,7	7,8	3,0	4,7
KT17-3-87	64,0	58,2	61,0	61,9	62,1	59,1	34,5	40,5	34,0	32,0	33,3	36,1	1,5	1,3	5,0	6,1	4,6	4,8
KT17-5-257	59,3	54,0	56,9	57,6	58,1	56,7	37,6	43,0	37,1	34,6	38,8	40,1	3,1	3,0	6,0	7,8	3,1	3,2
Atlantic	56,1	52,0	52,1	51,7	55,2	52,6	41,3	45,6	43,8	41,1	40,3	40,8	2,6	2,4	4,1	7,2	4,5	6,6

Về kích thước củ, tỷ lệ củ thương phẩm có đường kính > 5 cm của các giống khảo nghiệm dao động trong khoảng 51,74 - 65,28%, trong đó nhiều giống đạt trên 60%, cao hơn giống đối chứng. Tỷ lệ củ cỡ trung bình (3 - 5 cm) chiếm 28,67 - 45,55%, trong khi tỷ lệ củ nhỏ (< 3 cm) duy trì ở mức thấp (1,32 - 9,39%). Nhìn chung, các dòng giống khảo nghiệm, đặc biệt là giống KT16.09, có tỷ lệ cỡ củ lớn cao, ổn định, phù hợp với yêu cầu sản

xuất khoai tây thương phẩm và chế biến trong điều kiện khảo nghiệm tại Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2024.

Kết quả khảo nghiệm diện hẹp tại Lâm Đồng và Đắk Nông của 08 giống khảo nghiệm trong 3 năm, từ 2022 đến 2024, chọn được giống KT16.09, năng suất trung bình tại các điểm đạt từ 25,15 đến 28,14 tấn/ha, cao hơn có ý nghĩa thống kê (mức LSD_{0,05}) so với giống đối chứng Atlantic (năng suất trung bình tại các điểm đạt

22,66 - 24,47 tấn/ha. Năng suất là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh tế của giống cây trồng. Chỉ tiêu này không chỉ phụ thuộc vào yếu tố di truyền mà còn chịu tác động đáng kể của điều kiện môi trường và kỹ thuật canh tác. Theo Becker và Léon (1988), tính ổn định năng suất phản ánh mức độ phản ứng của kiểu gen trước sự thay đổi của môi trường, qua đó thể hiện khả năng thích nghi rộng hoặc hẹp của giống. Kết quả khảo nghiệm qua các vụ sản xuất tại hai địa điểm Lâm Đồng và Đắk Nông (trước đây), là những vùng đại diện cho khu vực sản xuất khoai tây tại Tây Nguyên, cho thấy giống KT16.09 đạt năng suất cao và ổn định, đồng thời thích nghi tốt với điều kiện canh tác vụ Đông (chính vụ).

3.1.4. Kết quả phân tích chất lượng của giống KT16.09

Bên cạnh các chỉ tiêu sinh trưởng, năng suất và khả

năng chống chịu, chất lượng củ là tiêu chí quan trọng để đánh giá tiềm năng phát triển giống trong sản xuất. Chất lượng khoai tây được đánh giá thông qua các chỉ tiêu chính gồm hàm lượng chất khô, tinh bột và đường khử, các chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng bởi giống, điều kiện canh tác và môi trường.

Kết quả phân tích cho thấy (Bảng 5), hai giống đạt hàm lượng chất khô cao (> 22%), hàm lượng tinh bột của các giống đạt tương đương nhau (> 17%), qua đó phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa hai chỉ tiêu này. Giống KT16-2-49 (KT16.09) có hàm lượng đường khử thấp (0,30%), thấp hơn giống đối chứng Atlantic (0,36%). Kết hợp kết quả phân tích chỉ tiêu chất lượng và đánh giá thử nếm cho thấy giống KT16.09 có chất lượng ăn ngon, hàm lượng chất khô và tinh bột cao và đáp ứng các tiêu chuẩn phù hợp cho chế biến công nghiệp.

Bảng 5. Kết quả phân tích chất lượng của giống khảo nghiệm KT16.09 và Atlantic

Giống	Màu sắc miếng chips (1 - 5)	Khẩu vị (1 - 5)	Hàm lượng chất khô (%)	Hàm lượng đường khử (% củ tươi)	Hàm lượng tinh bột (% củ tươi)
KT16-2-49 (KT16.09)	2	1	22,9	0,30	17,4
Atlantic (Đ/c)	1	1	22,8	0,36	17,1

3.1.5. Khảo nghiệm diện rộng giống khoai tây KT16.09 tại các địa điểm khảo nghiệm, vụ Đông năm 2023 và 2024

Kết quả khảo nghiệm diện rộng giống khoai tây KT16.09 tại hai tỉnh cho thấy: Giống khoai tây KT16.09 có thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày, sinh trưởng phát triển tốt, mức độ nhiễm bệnh mốc sương và một số loài sâu bệnh hại chính khác ở mức nhẹ. Năng suất đạt từ 25,90 đến 27,34 tấn/ha, vượt đối chứng từ 26,1 đến 39,4% (đối chứng từ 20,01 đến 21,68 tấn/ha). Năng suất

trung bình tại các điểm khảo nghiệm trong năm 2023 và 2024 của giống KT16.09 đạt 26,13 - 26,92 tấn/ha, cao hơn so với giống đối chứng Atlantic đạt 20,07 - 21,32 tấn/ha. Giống khoai tây KT16.09 được người dân tại vùng khảo nghiệm chấp nhận cao hơn so với giống đối chứng Atlantic. Các giống này tiếp tục được đánh giá khảo nghiệm diện rộng tại các vùng sinh thái khác nhau để có kết luận chính xác về giống triển vọng nhằm phục vụ sản xuất đại trà cho ngành công nghiệp chế biến (Bảng 6).

Bảng 6. Kết quả khảo nghiệm diện rộng giống khoai tây KT16.09 tại các địa điểm khảo nghiệm, vụ Đông năm 2023 và năm 2024

Tên giống	Điểm khảo nghiệm	Năng suất (tấn/ha)		Thời gian sinh trưởng (ngày)		Nhận xét chung	Ý kiến người sản xuất
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024		
KT16.09	Lâm Đồng	26,36	27,34	90	90	Giống KT16.09 có thời gian sinh trưởng từ 85 đến 90 ngày, sinh trưởng phát triển tốt, dạng cây nửa đứng, nhiễm nhẹ bệnh mốc sương và một số loài sâu bệnh hại chính khác. Số củ trên mỗi khóm đạt 7 - 8 củ, năng suất đạt 26,13 - 26,92 tấn/ha. Dạng củ ovan, vỏ củ màu vàng, ruột củ màu vàng nhạt, độ sâu mắt củ nông. Giống có khả năng thích nghi tốt với điều kiện sinh thái vùng khảo nghiệm.	Chấp nhận cao giống khoai tây mới
	Đắk Nông	25,90	26,49	85	85		
Trung bình		26,13	26,92				
Atlantic (Đ/c)	Lâm Đồng	20,01	21,68	90	90	Giống khoai tây Atlantic có thời gian sinh trưởng từ 85 đến 90 ngày, dạng cây nửa đứng, sinh trưởng phát triển tốt, nhiễm sâu bệnh hại nhẹ. Số củ/khóm đạt 6 - 7 củ, năng suất đạt 20,07 - 21,32 tấn/ha. Dạng củ tròn, vỏ màu vàng, ruột củ màu trắng, độ sâu mắt củ trung bình. Tính thích ứng rộng và ổn định, thuận lợi cho tiêu thụ trên thị trường.	Chấp nhận
	Đắk Nông	20,13	20,95	85	85		
Trung bình		20,07	21,32				

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Giống khoai tây KT16.09 có thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày, tương đương giống Atlantic; mức độ nhiễm bệnh mốc sương và virus nhẹ; giống cho năng suất cao đạt trên 25 tấn/ha; đặc điểm hình thái củ có hình dạng ovan, màu sắc vỏ củ vàng và ruột củ đẹp màu vàng nhạt; hàm lượng chất khô cao, phù hợp với nhu cầu chế biến. Giống KT16.09 thích ứng trồng vụ Đông tại Đà Lạt, xã D’Ran và xã Quảng Sơn (thuộc tỉnh Đắk Nông cũ) - tỉnh Lâm Đồng, có khả năng thay thế cho giống Atlantic phục vụ chế biến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

QCVN 01-52:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng củ giống khoai tây.
Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, 2020. TCCS-VCLT:01/2020. Tiêu chuẩn cơ sở về giá trị canh tác và giá trị sử dụng của cây khoai tây theo Quyết định số

181/QĐ-VCLT-KH, ngày 18/5/2020.

VietnamBiz, 2024. Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm ứng dụng công nghệ và canh tác khoai tây tại các tỉnh phía Bắc, VietnamBiz. Địa chỉ: <https://vietnambiz.vn/hoi-thao-chia-se-kinh-nghiem-ung-dung-cong-nghe-va-canh-tac-khoai-tay-tai-cac-tinh-phia-bac-20241026203715179.htm>. (Ngày truy cập 26/10/2024).
Becker H.C. & Léon J., 1988. Stability analysis in plant breeding. *Plant Breeding*, 101: 1-23.
FAO, 2025. *FAO statistic database*. Available from: <https://www.fao.org/faostat/en/#data/QV>. (Accessed on 10/12/2025).
IMARC Group, 2024. *Potato chips market report by product type (Plain, Flavoured). Distribution Channel and Country 2025 - 2033*.
Observatory of Economic Complexity, 2023. *Vietnam Potato Imports*, <https://oec.world/en/profile/bilateral-product/potatoes/reporter/vnm>. (Accessed on 25/12/2025).

Evaluation of growth, agro-biological characteristics, yield, and quality of the promising potato variety KT16.09 in Lam Dong province

Dinh Thi Hong Nhung, Nguyen Thi Nhung, Nguyen Mai Ngoc, Nguyen The Nhuan, Le Hoang Nam

Abstract

A new potato variety, KT16.09, developed from the hybrid combination of KT1 × VC2, was bred by the Potato, Vegetable and Flower Research Center. The variety trialed in Lam Vien ward (Da Lat), D’Ran commune, Gia Nghia town and Quang Son commune (formerly part of Dak Nong province), in Lam Dong province. Results showed that KT16.09 grew vigorously, with strong vegetative development and a growth duration of 85 - 90 days, with a semi-erect plant type and good resistance to virus diseases and late blight. Tubers were oval in shape with shallow eyes, yellow skin, light yellow flesh, and a dry matter content of 22 - 23%, suitable for industrial processing (chips). The reducing sugar content reached 0.30%, and the sensory quality was rated good. The average yield of KT16.09 ranged from 25.15 to 28.14 t/ha in small-scale trials and 26.13 to 26.92 t/ha in large-scale trials, which was higher than that of the control variety Atlantic. These results suggest that KT16.09 is a promising potato variety for cultivation in the Central Highlands of Vietnam and has the potential to replace Atlantic for processing purposes.

Keywords: New potato variety, processing, high yield, late blight, virus resistance

Ngày nhận bài: 21/01/2026

Người phản biện: PGS.TS. Trịnh Khắc Quang, TS. Nguyễn Thế Yên

Ngày duyệt đăng: 02/4/2026

Ngày phản biện: 26/01/2026

ẢNH HƯỞNG CỦA BIỆN PHÁP QUẢN LÝ DINH DƯỠNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TRÁI ĐẾN CHẤT LƯỢNG TRÁI SẦU RIÊNG MUSANG KING (*Durio zibethinus* Murr.) TẠI XÃ NHƠN ÁI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Huỳnh Dương^{1*}, Lê Vĩnh Thúc¹, Mai Khắc Tường², Nguyễn Khánh Lễ², Trần Văn Hâu³

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định biện pháp quản lý dinh dưỡng hiệu quả trong giai đoạn phát triển trái nhằm tăng chất lượng và giảm hiện tượng rối loạn sinh lý (RLSL) trên trái sầu riêng Musang King. Mô hình được thực hiện tại xã Nhơn Ái, thành phố Cần Thơ, từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 5 năm 2025. Kết quả cho thấy, bón phân NPK liều lượng 0,75 kg/cây/lần cho cây sầu riêng 7 năm tuổi (với tỷ lệ NPK lần lượt là 2:1:1 tại thời điểm 30 ngày sau khi đậu trái (SKĐT), 2:1:3 tại 45 ngày SKĐT và 1:1:3 tại 60 ngày SKĐT), kết hợp phun Ca(NO₃)₂ nồng độ 0,4% ở thời điểm 40 ngày

¹ Trường Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ

² Sinh viên ngành Khoa học Cây trồng khóa 49, Trường Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ

³ Hội làm vườn thành phố Cần Thơ

* Tác giả liên hệ, email: nhduong@ctu.edu.vn